CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quí 4 – Năm 2025
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**424.428.255.481**	**385.417.022.612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**29.045.334.465**	**32.702.751.498**
1. Tiền	111		28.845.334.465	30.702.751.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**10.004.000.000**	**6.404.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.004.0000.000	6.404.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**119.646.760.719**	**85.080.600.789**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	82.604.353.050	66.691.839.517
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	26.531.085.536	9.911.835.530
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	12.124.686.092	10.200.972.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*137*	*V.6*	*(1.769.854.092)*	*(1.841.354.091)*
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		156.490.133	117.307.562
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	**264.691.850.229**	**260.787.615.348**
1. Hàng tồn kho	141		264.691.850.229	260.805.009.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*149*		-	*(17.394.325)*
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**1.040.310.068**	**442.054.977**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	259.453.877	312.821.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		314.454.800	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		466.401.391	129.233.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**117.479.317.640**	**117.187.312.889**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**6.281.017.000**	**6.156.853.730**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	6.281.017.000	6.156.853.730
II. Tài sản cố định	220		**91.240.238.248**	**89.089.166.252**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	56.148.090.620	53.913.523.752
- Nguyên giá	222		158.662.742.983	173.493.237.986
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(102.514.652.363)*	*(119.579.714.234)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	35.092.147.628	35.175.642.500
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.056.819.035)*	*(1.973.324.163)*
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	**1.359.921.070**	**2.129.502.855**
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.359.921.070	2.129.502.855
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	**4.619.671.600**	**5.254.163.100**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	*254*		*(3.879.905.600)*	*(3.245.414.100)*
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**13.978.469.722**	**14.557.626.952**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.074.311.184	14.230.564.646
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.904.158.538	327.062.306
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**541.907.573.121**	**502.604.335.501**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**279.211.357.101**	**256.527.362.466**
I. Nợ ngắn hạn	310		**278.426.879.330**	**255.972.362.466**
1. Phải trả người bán	311	V.16	82.059.375.441	46.746.933.864
2. Người mua trả tiền trước	312	V.17	68.429.179	311.496.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	6.677.729.974	3.904.286.786
4. Phải trả người lao động	314	V.19	11.260.429.480	7.926.689.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	8.526.686.593	7.860.725.652
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	934.271.494	977.154.218
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	8.819.411.397	4.152.426.184
8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	149.423.263.566	178.915.771.127
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.26	8.205.431.547	1.635.311.529
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2.451.850.659	3.541.566.807
II. Nợ dài hạn	330		**784.477.771**	**555.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	570.000.000	555.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341		214.477.771	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**262.696.216.020**	**246.076.973.035**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	**262.696.216.020**	**246.076.973.035**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.576.924.648	33.579.153.164
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.629.351.077	23.002.075.599
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22.004.304.045*	*11.539.848.013*
-LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*18.625.046.962*	*11.462.227.586*
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.714.632.550	4.720.436.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**541.907.573.121**	**502.604.335.501**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.461.668.745.191**	**1.214.510.174.011**	**4.711.550.161.845**	**4.609.119.646.920**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	66.669.260	4.596.549	151.728.970	144.536.870
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1.461.602.075.931**	**1.214.505.577.462**	**4.711.398.432.875**	**4.608.975.110.050**
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	**1.408.893.575.069**	**1.160.025.355.440**	**4.526.818.067.051**	**4.420.079.464.757**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**52.708.500.862**	**54.480.222.022**	**184.580.365.824**	**188.895.645.293**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	715.413.259	607.017.777	2.613.885.103	2.440.418.680
Chi phí tài chính	22	VI.6	2.428.493.446	2.634.385.593	10.748.421.496	9.298.938.442
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2.503.390.446	*2.807.618.593*	*9.694.177.496*	*9.861.494.442*
Chi phí bán hàng	24	VI.7	51.439.957.643	47.143.683.713	163.434.788.561	164.300.401.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.317.252.756	4.070.385.325	17.299.740.244	17.352.134.353
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.761.789.724)**	**1.238.785.168**	**(4.288.699.374)**	**384.589.610**
Thu nhập khác	31	VI.9	9.670.366.392	3.664.253.069	29.867.037.631	14.246.830.289
Chi phí khác	32	VI.10	(219.779.897)	102.313.657	1.355.558.884	105.997.987
Lợi nhuận khác	**40**		**9.890.416.289**	**3.561.939.412**	**28.511.478.747**	**14.140.832.302**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.128.356.565**	**4.800.724.580**	**24.222.779.373**	**14.525.421.912**
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.359.899.049	1.357.016.038	7.608.354.849	4.452.600.616
CP thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(828.777.715)	43.402.774	(1.362.618.461)	95.106.454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.597.235.231**	**3.400.305.768**	**17.977.042.985**	**9.977.714.842**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		10.779.553	(294.277.395)	(648.003.977)	(1.484.512.744)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**62**		**3.586.455.678**	**3.694.583.163**	**18.625.046.962**	**11.462.227.586**
Lãi cơ bản trên cố phiếu	**70**	VI.13	**198**	**203**	**1.026**	**568**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	**24.222.779.373**	**14.525.421.912**
Điều chỉnh cho các khoản		**24.752.093.553**	**16.268.486.332**
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.065.304.852	9.450.461.024
- Các khoản dự phòng	03	5.465.389.661	(1.275.524.039
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(472.778.456)	(1.767.945.095)
- Chi phí lãi vay	06	9.694.177.496	9.861.494.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**48.974.872.926**	**30.793.908.244**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.759.932.897)	15.722.875.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.886.840.556)	(11.225.348.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	43.362.296.909	898.600.208
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.209.621.072	4.461.522.262
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.674.420.306)	(9.908.765.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.302.600.616)	(4.634.164.818)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	962.624.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.089.716.148)	(2.034.631.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**36.795.904.384**	**24.073.996.554**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(11.888.450.615)	(14.686.064.884)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	228.548.510	285.454.545
Tiền chi cho vay	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	5.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	701.689.349	654.791.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(10.958.212.756)**	**(13.745.819.144)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.948.000.055.660	1.961.891.097.087
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.977.492.563.221)	(1.989.517.952.566)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.601.100)	(7.292.287.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(29.495.108.661)**	**(34.919.142.919)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(3.657.417.033)**	**(24.590.965.509)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**32.702.751.498**	**57.293.717.007**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**29.045.334.465**	**32.702.751.498**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (Xem thuyết minh IV.6b).

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	68,65%	55,00%	68,65%	55,00%	68,65%	55,00%

5c. *Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất*

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

5d. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5e. *Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5f. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5g. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5h. *Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm*

Không có sự kiện nào ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh trong năm .

5i. *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô 6B, đường D1, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường Ngã Năm, thành phố Cần Thơ.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, Phường Bình Thới, Khu phố 27, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 610 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 647 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 49-50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 15 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Bảo hiểm trả trước thể hiện khoản tiền Bảo hiểm đã trả cho phần nhà Tập đoàn đang sử dụng. Tiền Bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được Bảo hiểm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Quỹ lương

- Quỹ lương Công ty mẹ trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 06 năm 2025 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2025. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 642 người.

- Công ty con được trích theo Nghị quyết Nghị quyết số 01/NQ- HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2025. Số lao động thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5 người.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bách hóa, xăng dầu,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	15.765.088.329	15.942.042.665
Tiền gửi ngân hàng	13.080.246.136	14.760.708.833
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	2.000.000.000
Cộng	**29.045.334.465**	**32.702.751.498**

Tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, cầm cố để đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***10.004.0000.000***	***10.004.0000.000***	***6.404.000.000***	***6.404.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	10.004.000.000	10.004.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**10.004.000.000**	**10.004.000.000**	**6.404.000.000**	**6.404.000.000**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng *(xem thuyết minh V.21)*.

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*
Đầu tư vào đơn vị khác	***8.499.577.200***	***(3.879.905.600)***	***4.619.671.600***	***8.499.577.200***	***(3.245.414.100)***	***5.254.163.10***
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.00
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.388.967.000)	797.404.000	4.186.371.000	(2.611.498.100)	1.574.872.90
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(178.672.400)	133.327.600	312.000.000	(181.999.800)	130.000.20
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(176.340.000)	249.660.000	426.000.000	(194.454.000)	231.546.00
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(135.926.200)	417.780.000	553.706.200	(257.462.200)	296.244.00
Cộng	**8.499.577.200**	***(3.879.905.600)***	***4.619.671.600***	**8.499.577.200**	***(3.245.414.100)***	***5.254.163.10***

(*) *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025;

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
Số đầu năm	(3.245.414.100)	(3.948.686.600)
Trích lập dự phòng	(910.351.300)	(310.746.200)
Hoàn nhập dự phòng	275.859.800	1.014.018.700
Số cuối kỳ	**(3.879.905.600)**	**(3.245.414.100)**

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***82.604.353.050***	***66.691.839.517***
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.225.174.145	1.422.642.797
Phải thu khách hàng Bách hóa	78.384.866.505	62.968.229.448
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	1.968.712.800	1.797.908.000
Các khách hàng khác	25.599.600	503.059.272
Cộng	**82.604.353.050**	**66.691.839.517**

Công ty Mẹ thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (*xem thuyết minh V.21*).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***1.642.960.000***	-
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau	1.642.960.000	-
Trả trước cho các khách hàng khác	***24.888.125.536***	***9.911.835.530***
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt (*)	650.050.612	1.078.309.692
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	6.367.407.728	793.437.823
Công ty TNHH 3A Nutrition (Viet Nam) – CN Cần Thơ	-	2.188.028.869
Các khách hàng khác	17.870.667.196	5.852.059.146
Cộng	**26.531.085.536**	**9.911.835.530**

(*) Là khoản ứng trước về việc thiết kế trình thẩm duyệt và cung cấp, thi công, lắp đặt hệ thống PCCC tại các cửa hàng, chi nhánh của Công ty.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	-	-	***126.549.980***	-
Lâm Quốc Khánh – tạm ứng	-	-	126.549.980	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.124.686.092***	-	***10.074.422.291***	-
Ký cược, ký quỹ	4.800.550.000	-	4.790.937.040	-
Tạm ứng	147.895.796	-	2.028.066.212	-
- Trần Công Đăng	-	-	*1.762.952.772*	-
- Cá nhân khác	*147.895.796*	-	*265.113.440*	-
Phải thu các khoản dự thưởng từ nhà cung cấp	6.757.096.361	-	2.915.767.070	-
Phải thu hàng khuyến mãi	-	-	137.099.220	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	202.552.749	-
Phải thu ngắn hạn khác	419.143.935	-	-	-
Cộng	**12.124.686.092**	-	**10.200.972.271**	-

Trong đó:

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký quỹ, ký cược

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	***4.800.550.000***	***4.790.937.040***
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	540.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN)	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook VN tại Tp Cần Thơ	588.000.000	1.176.000.000
Các khách hàng khác	930.300.000	962.687.040
Cộng	**4.800.550.000**	**4.790.937.040**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát và pallet.

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
Chi tiết	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***6.281.017.000***	-	***6.156.853.730***	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.396.567.000	-	5.323.057.000	-
Phải thu khác	884.450.000	-	833.796.730	-
Cộng	**6.281.017.000**	-	**6.156.853.730**	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Phải thu khách hàng bách hóa	***(1.769.854.092)***	***6.138.000***	**(1.841.354.091)**	***6.138.000***
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	(385.000.000)	-	(385.000.000)	-
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	(296.996.975)	-	(310.996.975)	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	(178.175.110)	-	(198.175.110)	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	(453.079.487)	-	(453.079.486)	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	(182.000.000)	-	(182.000.000)	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	(274.602.520)	6.138.000	(312.102.520)	6.138.000
Cộng	**(1.769.854.092)**	**6.1380.000**	**(1.841.354.091)**	**6.138.000**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Số đầu năm	(1.841.354.091)	(1.955.467.684)
Trích lập trong năm	-	(6.138.000)
Hoàn nhập trong năm	71.499.999	120.251.593
Số dư cuối năm	**(1.769.854.092)**	**(1.841.354.091)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	156.490.133	117.307.562
Cộng	**156.490.133**	**117.307.562**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	32.654.251.878	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.116.909.282	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	80.101.585	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	232.037.598.351	-	259.607.998.806	(17.394.325)
Cộng	**264.691.850.229**	-	**260.805.009.673**	**(17.394.325)**

Trong đó:

– Công ty mẹ thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng *(xem thuyết minh số V.21)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 84.916.999.361 (số đầu năm là 76.147.644.213 VND).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	34.477.869	231.742.571
Chi phí bảo hiểm tài sản	224.976.008	37.804.238
Chi phí khác	-	43.274.678
Cộng	**259.453.877**	**312.821.487**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
Số đầu năm	312.821.487	366.440.056
Tăng trong năm	1.538.607.430	2.404.605.693
Phân bổ trong năm	(1.591.975.040)	(2.458.224.262)
Số cuối năm	**259.453.877**	**312.821.487**

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi tiết	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công cụ dụng cụ	1.130.853.055	764.884.847
Tiền thuê đất (*)	5.613.819.252	5.597.275.685
Chi phí sửa chữa	5.175.648.049	7.170.432.406
Tiền thuê nhà	-	-
Chi phí khác	153.990.828	697.971.708
Cộng	**12.074.311.184**	**14.230.564.646**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
Số đầu năm	14.230.564.646	18.638.468.340
Tăng trong năm	5.909.349.432	4.913.207.543
Phân bổ trong năm	(8.065.602.894)	(9.321.111.237)
Số cuối năm	**12.074.311.184**	**14.230.564.646**

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (*xem thuyết minh mục V.21).*

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**93.270.418.775**	**31.421.730.342**	**45.605.651.660**	**2.793.360.111**	**402.077.098**	**173.493.237.986**
2. Tăng trong năm	1.843.318.651	-	12.961.685.159	-	-	14.805.003.810
Xây dựng cơ bản	*1.711.591.378*	-	-	-	-	*1.711.591.378*
Mua sắm mới	*131.727.273*		*12.961.685.159*	-	-	*13.093.412.432*
3. Giảm trong năm	-	(27.731.133.595)	(1.493.320.455)	(53.404.029)	(357.640.734)	(29.635.498.813)
Giảm do thanh lý	-	(27.731.133.595)	*(1.493.320.455)*	(53.404.029)	(357.640.734)	*(29.635.498.813)*
4. Số cuối năm	**95.113.737.426**	**3.690.596.747**	**57.074.016.364**	**2.739.956.082**	**44.436.364**	**158.662.742.983**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*23.048.518.939*	*3.690.596.747*	*16.697.835.061*	*1.182.954.547*	*44.436.364*	*44.664.341.658*
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**61.444.921.128**	**28.456.898.037**	**27.927.539.443**	**1.348.278.528**	**402.077.098**	**119.579.714.234**
2. Tăng trong năm	5.871.387.896	440.220.517	3.467.443.195	202.758.372	-	9.981.809.980
Tăng do khấu hao	*5.871.387.896*	440.220.517	*3.467.443.195*	*202.758.372*	-	*9.981.809.980*
3. Giảm trong năm	-	(25.206.521.807)	(1.429.305.281)	(53.404.029)	(357.640.734)	(27.046.871.851)
Giảm do thanh lý	-	(25.206.521.807)	(1.429.305.281)	*(53.404.029)*	(357.640.734)	(27.046.871.851)
4. Số cuối năm	**67.316.309.024**	**3.690.596.747**	**29.965.677.357**	**1.497.632.871**	**44.436.364**	**102.514.652.363**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***31.825.497.647***	***2.964.832.305***	***17.678.112.217***	***1.445.081.583***	-	***53.913.523.752***
2. Tại ngày cuối năm	***27.797.428.402***	-	***27.108.339.007***	***1.242.323.211***	-	***56.148.090.620***
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 5.277.764 VND *(Xem thuyết minh số V.21).*

- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**1.124.102.683**	**849.221.480**	**1.973.324.163**
2. Tăng trong năm	83.494.872	-	83.494.872
Tăng do khấu hao	*83.494.872*	-	*83.494.872*
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	**1.207.597.555**	**849.221.480**	**2.056.819.035**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***35.175.642.500***	-	***35.175.642.500***
2. Tại ngày cuối năm	***35.092.147.628***	-	***35.092.147.628***
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.890.062.460 VND *(Xem thuyết minh số V.21).*
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	**2.129.502.855**	**6.642.847.172**	**(7.412.428.957)**	**1.359.921.070**
Nhà kho Năm Căn	*1.094.957.400*	-	-	*1.094.957.400*
Nhà kho Định Bình	*1.004.545.455*	*1.863.811.797*	*(2.868.357.252)*	-
Kho Bến Tàu A	*30.000.000*	*905.726.988*	*(935.726.988)*	-
Kho lạnh Vinamik Trà Kha		*131.727.273*	*(131.727.273)*	-
Khác		*3.741.581.114*	*(3.476.617.444)*	*264.963.670*
Mua sắm TSCĐ	-	**13.851.696.743**	**(13.851.696.743)**	-
Cộng	**2.129.502.855**	**20.494.543.915**	**(21.264.125.700)**	**1.359.921.070**

Trong đó:

– Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

– Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	327.062.306	1.577.096.232	-	1.904.158.538
Cộng	**327.062.306**	**1.577.096.232**	-	**1.904.158.538**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***82.059.375.441***	***46.746.933.864***
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	3.606.315.390	4.811.325.614
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	8.301.790.584	5.574.488.874
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	14.534.504.272	14.166.317.137
Các khách hàng khác	55.616.765.195	22.194.802.239
Cộng	**82.059.375.441**	**46.746.933.864**

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	**68.429.179**	***311.496.771***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau	-	2.700.000
Công ty TNHH Đầu tư Siêu thị Nam Phong Tây Đô	-	15.639.000
DNTN Lương Thanh Nhuận	-	221.491.600
Các khách hàng khác	68.429.179	71.666.171
Cộng	**68.429.179**	**311.496.771**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.067.097.429	10.114.229.837	(9.596.351.061)	7.546.260	2.592.522.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.800.000	1.824.354.857	7.562.403.268	(5.302.600.616)	127.800.000	4.084.157.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.834.500	839.081.632	(850.866.132)	-	1.050.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	537.332.718	(868.387.849)	331.055.131	-
Các loại thuế khác	1.433.490	-	49.433.490	(48.000.000)	-	-
Cộng	**129.233.490**	**3.904.286.786**	**19.102.480.945**	**(16.666.205.658)**	**466.401.391**	**6.677.729.974**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	11.260.429.480	7.926.689.528
Cộng	**11.260.429.480**	**7.926.689.528**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***8.526.686.593***	***7.860.725.652***
Chi phí lãi vay phải trả	182.683.842	162.926.652
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.344.002.751	7.697.799.000
Cộng	**8.526.686.593**	**7.860.725.652**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***934.271.494***	***977.154.218***
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	623.362.400	668.972.400
Doanh thu trả trước tiền thuê nhà	310.909.094	308.181.818
Cộng	**934.271.494**	**977.154.218**

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả ngắn hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***8.816.411.397***	***4.152.426.184***
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	83.197.662	137.247.005
Kinh phí công đoàn	-	191.993.034
BHXH, YT, TN	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.054.943.320	2.057.544.420
Các khoản khuyến mại phải trả	4.500.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.964.768.146	1.549.139.456
Cộng	**8.819.411.397**	**4.152.426.184**

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***570.000.000***	***555.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	570.000.000	555.000.000
Cộng	**570.000.000**	**555.000.000**

20c. Nợ quá hạn thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***149.423.263.566***	***149.423.263.566***	***178.915.771.127***	***178.915.771.127***
Vay ngắn hạn ngân hàng	149.423.263.566	149.423.263.566	178.915.771.127	178.915.771.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau (1)	*75.084.141.063*	*75.084.141.063*	*110.832.221.286*	*110.832.221.286*
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau (2)	*74.339.122.503*	*74.339.122.503*	*68.083.549.841*	*68.083.549.841*
Vay dài hạn đến hạn trả				
Cộng	***149.423.263.566***	***149.423.263.566***	**178.915.771.127**	**178.915.771.127**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	178.915.771.127	1.977.492.563.221	(1.948.000.055.660)	149.423.263.566
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	*110.832.221.286*	*1.266.265.771.156*	*(1.230.517.690.933)*	*75.084.141.063*
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	*68.083.549.841*	*711.226.792.065*	*(717.482.364.727)*	*74.339.122.503*
Cộng	**178.915.771.127**	**1.977.492.563.221**	**(1.948.000.055.660)**	***149.423.263.566***

21b. Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.635.311.529	42.339.093	(599.284.755)	-	1.078.365.867
Dự phòng tiền thuê đất	-	7.127.065.680	-	-	7.127.065.680
Cộng	**1.635.311.529**	**7.169.404.773**	**(599.284.755)**	**-**	**8.205.431.547**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận(*)	Chi quỹ trong năm	Hoàn nhập PP kỳ trước	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.428.921.177	-	(1.030.316.148)	-	1.398.605.029
Quỹ phúc lợi	1.112.645.630	-	(59.400.000)	-	1.053.245.630
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	**3.541.566.807**	**-**	**(1.089.716.148)**	**-**	**2.451.850.659**

(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	-	-	-
Quỹ phúc lợi	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**1.637.790.000**	**32.099.078.616**	**21.762.344.309**	**6.204.949.271**	**244.841.679.941**
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.480.074.548	11.462.227.586	(1.484.512.744)	11.457.789.390
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	*11.462.227.586*	*(1.484.512.744)*	*9.977.714.842*
Tăng do phân phối	-	-	-	*1.480.074.548*	-	-	*1.480.074.548*
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(10.222.496.296)	-	(10.222.496.296)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**1.637.790.000**	**33.579.153.164**	**23.002.075.599**	**4.720.436.527**	**246.076.973.035**
Tăng trong năm	-	-	-	-	18.625.046.962	(648.003.977)	17.977.042.985
Tăng từ KQKD	-	-	-	*997.771.484*	(997.771.484)	-	-
Tăng do phân phối	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(1.357.800.000)	(1.357.800.000)
Số dư cuối năm	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**1.637.790.000**	**34.576.924.648**	**40.629.351.077**	**2.714.632.550**	**262.696.216.020**

24b. *Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu*

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Các cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	**100,00%**	**181.558.680.000**	**100,00%**	**181.558.680.000**

24c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ *Vốn góp đầu năm*	*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.262.347.200

24d. *Cổ phiếu*

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(2.601.100)	(21.364.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(2.601.100)	*(21.364.000)*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		23.002.075.599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.625.046.962
Phân phối trong năm:		(997.771.484)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
- Quỹ đầu tư phát triển	*997.771.484*	
- Chia cổ tức năm 2024	-	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		**40.629.351.077**

24g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Số đầu năm	4.720.436.527	6.204.949.271
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.005.803.977)	(1.484.512.744)
Giảm do chia cổ tức, trích quỹ	-	-
Hoàn nhập phân phối năm trước	-	-
Số cuối năm	**2.714.632.550**	**4.720.436.527**

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Gốc ngoại tệ**	**VND**	**Gốc ngoại tệ**	**VND**
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.828.978.328	-	13.903.479.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu hàng xăng dầu	378.452.583.420	191.592.674.533	903.762.590.966	885.777.816.647
Doanh thu hàng bách hóa	1.003.968.405.952	912.541.690.187	3.502.381.859.086	3.300.310.309.795
Doanh thu bán hàng Điện máy	21.628.009.906	17.013.758.997	78.286.908.201	70.530.542.567
Doanh thu bán Gas	14.523.857.945	17.818.647.361	70.301.162.401	70.905.889.059
Doanh thu hàng hóa khác	42.035.830.412	69.634.240.284	153.755.519.055	256.286.183.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.060.057.556	5.909.162.649	3.062.122.136	25.308.905.367
Cộng	**1.461.668.745.191**	**1.214.510.174.011**	**4.711.550.161.845**	**4.609.119.646.920**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh. liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Hàng bán bị trả lại	66.669.260	4.596.549	151.728.970	144.536.870
Cộng	**66.669.260**	**4.596.549**	**151.728.970**	**144.536.870**

3. Giá vốn bán hàng

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn hàng xăng dầu	372.343.864.710	181.542.219.900	872.067.141.912	860.729.622.905
Giá vốn hàng bách hóa	962.951.795.608	877.227.402.878	3.370.420.352.878	3.171.181.868.708
Giá vốn hàng bán điện máy	20.531.419.711	16.239.557.494	74.422.113.593	66.955.812.272
Giá vốn hàng bán gas	12.489.701.922	16.637.978.289	62.404.143.882	65.963.274.623
Giá vốn hàng hóa khác	40.576.793.118	68.378.196.879	147.504.314.786	255.248.886.249
Cộng	**1.408.893.575.069**	**1.160.025.355.440**	**4.526.818.067.051**	**4.420.079.464.757**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	257.821.087	197.608.706	734.902.113	722.260.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	60.000.000	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	40.180.000	54.698.000	188.326.000	212.197.000
Chiết khấu thanh toán	417.412.172	354.711.071	1.630.350.990	1.445.960.747
Cộng	**715.413.259**	**607.017.777**	**2.613.885.103**	**2.440.418.680**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	2.503.390.446	2.807.618.593	9.694.177.496	9.861.494.442
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	(90.591.000)	(222.415.000)	130.342.900	(934.464.700)
Chi phí tài chính khác	15.694.000	49.182.000	923.901.100	371.908.700
Cộng	**2.428.493.446**	**2.634.385.593**	**10.748.421.496**	**9.298.938.442**

6. *Chi phí bán hàng*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên	33.269.403.765	32.239.810.527	101.983.905.796	106.962.869.844
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.160.930.133	539.300.698	8.179.853.888	5.579.459.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.496.030.657	2.114.129.628	9.111.664.680	8.312.328.372
Chi phí mua ngoài	7.939.765.277	8.382.302.779	29.998.941.453	28.181.976.788
Chi phí khác bằng tiền	3.573.827.811	3.868.140.081	14.160.422.744	15.263.766.600
Cộng	**51.439.957.643**	**47.143.683.713**	**163.434.788.561**	**164.300.401.568**

7. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên	2.609.604.464	2.815.243.536	10.656.679.996	11.321.995.707
Chi phí vật liệu quản lý	51.858.275	43.447.546	154.623.858	172.230.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	63.472.517
Thuế, phí, lệ phí	453.526.273	228.266.478	1.521.988.616	1.061.466.405
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(14.900.000)	(10.734.000)	(71.499.999)	(114.113.593)
Chi phí mua ngoài	244.431.486	431.699.040	780.881.813	1.204.378.812
Chi phí khác bằng tiền	972.732.258	562.462.725	4.257.065.960	3.642.704.229
Cộng	**4.317.252.756**	**4.070.385.325**	**17.299.740.244**	**17.352.134.353**

8. *Thu nhập khác*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	9.765.275.483	3.516.387.633	28.829.913.631	13.886.873.944
Thu từ thanh lý tài sản	(125.909.091)	126.363.636	-	285.454.545
Thu từ các khoản nợ đã xóa	31.000.000	21.500.000	74.500.000	74.500.000
Thu nhập khác	-	1.800	962.624.000	1.800
Cộng	**9.670.366.392**	**3.664.253.069**	**29.867.037.631**	**14.246.830.289**

9. *Chi phí khác*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tiền phạt hành chính	8.422.193	227.674	46.792.277	3.905.164
Chi phí thanh lý TSCĐ	(228.548.510)	-	1.292.055.360	-
Chi phí khác	346.420	102.085.983	16.711.247	102.092.823
Cộng	**(219.779.897)**	**102.313.657**	**1.355.558.884**	**105.997.987**

10. *Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.128.356.565**	**4.800.724.580**	**24.222.779.373**	**14.525.421.912**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.671.138.680	1.984.355.614	13.589.236.969	7.737.581.170
Các khoản điều chỉnh tăng	***6.678.535.484***	***1.140.568.537***	***13.820.549.626***	***4.745.873.051***
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	59.376.962	549.132.307	1.258.207.647	1.220.540.047
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	111.000.000	114.000.000	444.000.000	444.000.000
Chi phí lãi vay không được trừ (*)	2.347.287.463	691.044.251	4.949.444.786	3.024.941.025
DP trợ cấp thôi việc	33.805.379	56.391.979	41.831.513	56.391.979
DP tiền thuê đất	4.127.065.680	-	7.127.065.680	-
Các khoản điều chỉnh giảm	***(7.396.804)***	***573.787.077***	***(231.312.657)***	***2.991.708.119***
Cổ tức được chia	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Hoàn trợ cấp thôi việc do đã chi ra	-	(28.093.350)	(598.777.175)	(172.271.750)
Lỗ của Công ty con không tính thuế	9.585.684	601.880.427	1.499.853.374	3.223.979.869
Dự phòng công ty con	(16.982.488)	-	(1.072.388.856)	-
Thu nhập chịu thuế	**11.799.495.245**	**6.785.080.194**	**37.812.016.342**	**22.263.003.082**

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.359.899.049	1.357.016.038	7.562.403.268	4.452.600.616
Chi phí thuế TNDN truy thu (**)	-	-	45.951.581	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.359.899.049**	**1.357.016.038**	**7.608.354.849**	**4.452.600.616**

(*) Là chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a, khoản 3, điều 16 của Nghị định 132/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

(**) Là khoản truy thu thuế TNDN theo quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28/02/2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho niên độ từ năm 2020 đến năm 2023.

11. *Chi phí thuế thu nhập hoãn lại*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(11.278.396)	-	(11.278.396)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(828.777.715)	54.681.170	(1.362.618.461)	106.384.850
Cộng	**(828.777.715)**	**43.402.774**	**(1.362.618.461)**	**95.106.454**

12. *Lãi trên cổ phiếu*

12a. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.586.455.678	4.840.805.922	18.625.046.962	11.462.227.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.146.222.759	-	(1.146.222.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(1.146.222.759*	-	*(1.146.222.759*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.586.455.678	3.694.583.163	18.625.046.962	10.316.004.827

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**198**	**203**	**1.026**	**568**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hầu năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-	-	-
...	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**18.155.868**	**18.155.868**	**18.155.868**	**18.155.868**

12b. *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.586.455.678	4.840.805.922	18.625.046.962	11.462.227.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	(1.146.222.759	-	(1.146.222.759)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(1.146.222.759*	-	*(1.146.222.759)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.586.455.678	3.694.583.163	18.625.046.962	10.316.004.827
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**198**	**203**	**1.026**	**568**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Số lượng bình quân gia ı của cổ phiếu phổ thông đang ảnh trong năm	18.155.868	18.155.868	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-	-	-
...	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**18.155.868**	**18.155.868**	**18.155.868**	**18.155.868**

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân công	35.879.008.229	35.055.054.063	112.640.585.792	118.284.865.551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.212.788.408	582.748.244	8.334.477.746	5.815.162.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.496.030.657	2.114.129.628	9.111.664.680	8.312.328.372
Chi phí mua ngoài	8.261.621.543	8.814.001.819	30.779.823.266	29.386.355.600
Chi phí khác bằng tiền	4.547.235.289	4.419.868.806	18.345.988.705	18.792.357.236
Cộng	**55.396.684.126**	**50.985.802.560**	**179.212.540.189**	**180.591.069.516**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường *(xem thuyết minh số V.21)*.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường *(xem thuyết minh số V.21)*.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT:VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.164.545.455	1.636.363.636
Trên 1 năm đến 5 năm	6.384.545.454	5.609.090.910
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**8.549.090.909**	**7.245.454.546**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lâm Quốc Khánh		
- Tạm ứng	*147.115.000*	*879.005.100*
- Hoàn ứng	*(273.664.980)*	*(810.295.120)*

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty *(xem thuyết minh số V.21)*.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tiền lương	2.206.018.232	2.205.982.706
Thù lao	564.000.000	564.000.000
Tiền thưởng	74.815.000	92.807.260
Cổ tức	-	337.392.500
Khác	32.000.000	38.000.000
Cộng	**2.876.833.232**	**3.238.182.466**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	***444.000.000***	-	-	-	***444.000.000***
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Đỗ Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Ban Kiểm soát		-	***120.000.000***	-	-	-	***120.000.000***
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	48.000.000	-	-	-	48.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Ban Điều hành		***2.206.018.232***	-	***74.815.000***	-	***32.000.000***	2.312.833.232
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	788.350.000	-	26.050.000	-	-	814.400.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	459.121.679	-	15.630.000	-	-	474.751.679
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	473.850.789	-	15.825.000	-	-	489.675.789
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	260.011.080	-	9.495.000	-	8.000.000	277.506.789
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	224.684.684	-	7.815.000	-	24.000.000	256.499.684
Cộng		**2.206.018.232**	**564.000.000**	**74.815.000**	-	**32.000.000**	**2.876.833.232**

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	***444.000.000***	-	***246.019.220***	-	***690.019.220***
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	246.019.220	-	306.019.220
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000
Ban Kiểm soát		-	***120.000.000***	-	***41.800.000***	-	***161.800.000***
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	48.000.000	-	-	-	48.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	41.800.000	-	77.800.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Ban Điều hành		***2.205.982.706***	-	***92.807.260***	***49.573.280***	38.000.000	***2.386.363.246***
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	738.350.000	-	28.970.000	-	-	767.320.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	458.837.617	-	19.914.000	38.000.000	-	516.751.617
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	473.347.162	-	19.914.000	11.573.280	-	504.834.442
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	319.333.500	-	14.935.500	-	24.000.000	358.269.000
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	216.114.427	-	9.073.760	-	14.000000	239.188.187
Cộng		**2.205.982.706**	**564.000.000**	**92.807.260**	**337.392.500**	**38.000.000**	**3.238.182.466**

b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

– Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,

– Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

– Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
Mua hàng hóa	920.507.783.580	865.952.273.319
Trả tiền mua hàng	(921.950.048.125)	(865.950.149.319)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty *(xem thuyết minh số V.21).*

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. *Theo lĩnh vực kinh doanh*

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm 2025				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	903.762.590.966	3.502.381.859.086	305.405.711.793	4.711.550.161.845
Giá vốn hàng bán	872.067.141.912	3.370.420.352.878	284.330.572.261	4.526.818.067.051
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.695.449.054**	**131.961.506.208**	**21.075.139.532**	**184.732.094.794**
Năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	885.777.816.647	3.300.310.309.795	423.031.520.478	4.609.119.646.920
Giá vốn hàng bán	860.729.622.905	3.171.181.868.708	388.167.973.144	4.420.079.464.757
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.048.193.742**	**129.128.441.087**	**34.863.547.334**	**189.040.182.163**

6b. *Theo khu vực địa lý*

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp cho đơn vị khác *(xem thuyết minh số V.2,V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, V.21).*

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG